

**Bản tin**

**THỊ TRƯỜNG**

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 31/8/2023



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG THỊT	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	38

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tháng 8/2023, giá cao su tăng mạnh so với cuối tháng 7/2023 do mưa nhiều tại Thái Lan, Việt Nam và khu vực Hải Nam của Trung Quốc làm ảnh hưởng đến nguồn cung mủ cao su.
- ▶ Cà phê: Tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm. Tồn kho cà phê Robusta do sàn London chứng nhận và theo dõi giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2016.
- ▶ Hạt tiêu: Tháng 8/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin tăng mạnh so với cuối tháng 7/2023, giá tại Việt Nam ổn định.
- ▶ Chè: 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 135 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 191 nghìn tấn, trị giá 62,1 tỷ shilling (tương đương 432 triệu USD), giảm 21,4% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thịt: Tháng 8/2023, giá lợn hơi tại Hoa Kỳ có xu hướng giảm, trong khi tại Trung Quốc có xu hướng tăng. Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,05 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,49 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thủy sản: Theo Bộ Công Thương Ấn Độ, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ấn Độ tháng 5/2023 giảm 10% về lượng và giảm 22% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Cơ quan Hải quan Trung Quốc tuyên bố tạm ngừng nhập thủy sản từ Nhật Bản.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 12 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường nội thất văn phòng Bắc Mỹ chiếm hơn 1/3 nhu cầu nội thất văn phòng toàn cầu.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Tháng 8/2023, giá mủ cao su trong nước duy trì ở mức 240-280 đồng/TSC. Xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 tăng 19,3% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 do giá giảm mạnh. 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tháng 8/2023 giảm 2.000 – 2.400 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023. Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước tính tăng 25,8% so với tháng 8/2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy tăng từ 0,47% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 1,36% trong 6 tháng đầu năm 2023.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 8/2023 tăng từ 1.500 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023. Tháng 8/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng so với tháng trước, nhưng giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định ở

mức 79,1% trong 6 tháng đầu năm 2023.

▶ Chè: Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 71 nghìn tấn, trị giá 122 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đức giảm.

▶ Thịt: Tháng 8/2023, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm. Tháng 7/2023, xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam tăng trở lại, trong khi nhập khẩu giảm.

▶ Thủy sản: Tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 780 triệu USD, giảm 21% so với tháng 8/2022. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc tiếp tục giảm mạnh; Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2023 giảm.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,3 tỷ USD, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Bỉ giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 8/2023, giá cao su tăng mạnh so với cuối tháng 7/2023 do mưa nhiều tại Thái Lan, Việt Nam và khu vực Hải Nam của Trung Quốc làm ảnh hưởng đến nguồn cung mủ cao su.
- ▶ Tháng 8/2023, giá mủ cao su trong nước duy trì ở mức 240-280 đồng/TSC.
- ▶ Xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 tăng 19,3% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 do giá giảm mạnh.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

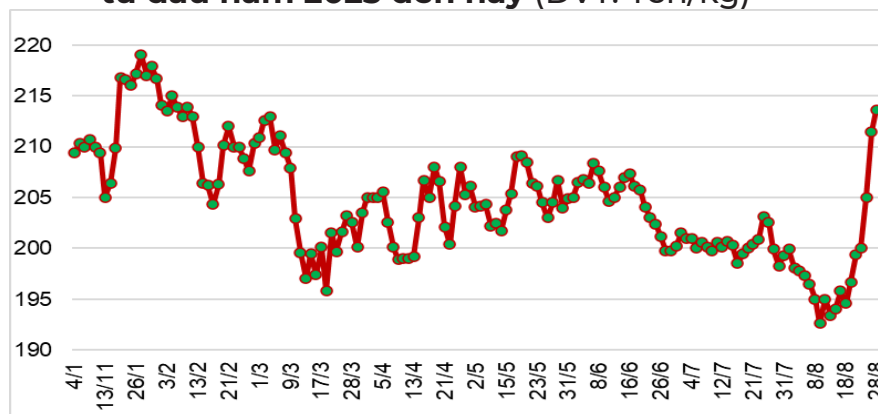
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á biến động mạnh. Hiện các nước sản xuất cao su lớn đang bị ảnh hưởng bởi mưa nhiều, đặc biệt là ở miền Bắc Thái Lan, Việt Nam và khu vực Hải Nam (Trung Quốc), đã gây khó khăn cho thu hoạch mủ cao su, do đó nguồn cung mủ cao su dự kiến sẽ bị ảnh hưởng trong một vài tuần tới.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su có nhiều biến động, giá giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 09/8/2023 (xuống mức 192,6 Yên/kg), sau đó giá tăng mạnh trở lại, nhất là các phiên giao dịch gần đây do được hỗ trợ bởi đồng Yên suy yếu. Ngày 28/8/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần tăng lên mức 213,6 Yên/kg (tương đương 1,46 USD/kg), tăng 7,2% so với cuối tháng 7/2023, nhưng vẫn giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2022.



**Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)**



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 14/8/2023 (xuống mức 11.750 NDT/tấn), sau đó tăng trở lại, nhưng so với cuối tháng trước giá

vẫn giảm nhẹ. Ngày 28/8/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.110 NDT/tấn (tương đương 1,66 USD/kg), giảm 0,8% so với cuối tháng 7/2023 và giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 09/8/2023 (xuống mức 49,14 Baht/kg), giá có xu hướng tăng trở lại. Ngày 28/8/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 51,21 Baht/kg (tương đương 1,45 USD/kg), tăng 2,6% so với cuối tháng 7/2023,

nhưng vẫn giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2022. Cục Khí tượng Thái Lan cảnh báo, kể từ ngày 29/8/2023-15/9/2023, mưa lớn có thể dẫn đến lũ quét ở một số khu vực sản xuất cao su chính phía Nam của Thái Lan, do đó nguồn cung cao su nguyên liệu có thể không được như mong đợi.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 7/2023 ước tính đạt 1,271 triệu tấn, tăng 14,9% so với tháng 6/2023 và tăng 2,1% so với tháng 7/2022; Tiêu thụ cao su tự nhiên ước tính đạt 1,314 triệu tấn, tăng 0,8% so với tháng 6/2023 và tăng 3,1% so với tháng 7/2022. Năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 14,937 triệu tấn, tăng 2,5%

so với năm 2022. Trong đó, sản lượng cao su của Thái Lan dự kiến tăng 2,5%; In-đô-nê-xi-a tăng 1,8%; Trung Quốc giảm 0,1%; Ấn Độ tăng 3,8%; Việt Nam tăng 0,2%; Ma-lai-xi-a tăng 11,4% và các nước khác tăng 2,8% so với năm 2022. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 15,601 triệu tấn trong năm 2023, tăng 0,4% so với năm 2022. Trong đó, tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc dự kiến tăng 0,2%; Ấn Độ tăng 5,7%;

Thái Lan giảm 26%; Ma-lai-xi-a tăng 5,8%; Việt Nam tăng 8,5% và các nước khác tăng 0,6%.

**Thái Lan:** Theo Giám đốc Văn phòng Chiến lược và Chính sách Thương mại của Bộ Thương mại Thái Lan (TPSO), Thái Lan đã sản xuất 4,8 triệu tấn cao su trong năm 2022, chiếm 33% tổng sản lượng cao su của thế giới, đứng thứ 2 thế giới sau Trung Quốc về xuất khẩu sản phẩm cao su. Tuy nhiên, sản phẩm cao su Thái Lan đang đối mặt với nhiều thách thức. Một trong những thách thức lớn nhất là phân cực địa-chính trị trong thế giới hiện nay. Điều này khiến cho các quốc gia ngày càng quan tâm đến khả năng tự cung cấp và có thể làm giảm nhu cầu về sản phẩm cao su nhập khẩu từ Thái Lan. Một thách thức khác là việc các quốc gia khác đang phát triển các loại cao su mới, có thể cạnh tranh với cao su Thái Lan về giá cả và chất lượng. Bên cạnh các thị trường xuất khẩu chủ lực

hiện có của Thái Lan là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, cũng cần quan tâm đến các thị trường mới nổi như các nước Trung Đông, Ấn Độ, châu Phi, châu Mỹ Latinh.

**Mi-an-ma:** Theo Hiệp hội những người trồng và sản xuất cao su Mi-an-ma (MRPPA), nước này có kế hoạch xuất khẩu khoảng 300 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm tài chính 2023/24, 70% trong số đó được xuất khẩu sang Trung Quốc, phần còn lại được xuất khẩu sang Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và các thị trường khác. Trong năm tài chính 2022/23, tổng sản lượng cao su tự nhiên của Mi-an-ma đạt 360 nghìn tấn, trong đó hơn 200 nghìn tấn được xuất khẩu. Vùng Ta-nin-tha-ry-i và bang Mon là những khu vực có nhiều đồn điền cao su tự nhiên lớn nhất của Mi-an-ma. Hiện tại, diện tích trồng cao su tự nhiên ở nước này đã vượt quá 100 nghìn hecta.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2023, giá mủ nước tại các vùng nguyên liệu duy trì ở mức 240-280 đồng/TSC. Cụ thể, giá mủ nước tại tỉnh Đắk Lắk ổn định ở mức 240-245 đồng/TSC; Tại tỉnh Bình Phước, giá mủ nước duy trì trong khoảng 245-280 đồng/TSC; Tại tỉnh Đắk Nông, Phú Yên, giá mủ nước ở mức 260-265 đồng/TSC; Tại tỉnh Quảng Trị, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, giá mủ nước ổn định ở mức 250-255 đồng/TSC.

Tại các công ty cao su, giá mủ nước

đang được thu mua trong khoảng 250-272 đồng/độ. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 270-272 đồng/độ, tăng 2 đồng/độ so với 10 ngày trước đó; Giá mủ nước tại Công ty Cao su Phú Riềng ổn định ở mức 250-270 đồng/độ; Công ty Cao su Đồng Phú giữ mức 270 đồng/độ; Công ty Cao su Bình Long giữ ở mức 259-269 đồng/độ. Trong khi đó, Công ty Cao su Bà Rịa điều chỉnh tăng giá thu mua mủ nước lên mức 251-256 đồng/độ, tăng 11 đồng/độ so với cuối tháng trước.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 260 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với tháng 7/2023; So với tháng 8/2022 giảm 8,8% về lượng và giảm 21,9% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân ở mức 1.298 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 7/2023 và giảm 14,4% so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,18 triệu tấn, trị giá 1,59 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt

Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 66,6% về lượng và chiếm 66,95% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, với 656,99 nghìn tấn, trị giá 895,06 triệu USD, tăng 19,3% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,69% về lượng và chiếm 99,54% về trị giá trong tổng xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, với 654,96 nghìn

tấn, trị giá 890,98 triệu USD, tăng 19,3% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu sụt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: SVR CV40, Skim block, cao su tái sinh, RSS1...

nhưng các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Về giá xuất khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là Skim block giảm 27,9%; Latex giảm 25,4%; RSS3 giảm 23%; Cao su hỗn hợp (HS: 4005) giảm 22,4%; SVR 10 giảm 21,2%...

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	7 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	656.993	895.064	1.362	19,3	-4,7	-20,1
Latex	93.729	91.363	975	-24,8	-43,9	-25,4
SVR 10	66.004	90.423	1.370	-27,3	-42,7	-21,2
SVR 3L	60.042	90.386	1.505	-30,2	-43,9	-19,6
SVR CV60	37.655	59.446	1.579	1,5	-17,4	-18,6
RSS3	26.195	39.349	1.502	-28	-44,5	-23
SVR 20	11.365	15.544	1.368	-24,8	-39,7	-19,9
Cao su tổng hợp	9.663	21.857	2.262	-48,9	-54	-10
SVR CV50	7.774	12.350	1.589	-29,6	-42,9	-18,9
Cao su tái sinh	5.993	3.765	628	35,1	28,1	-5,2
RSS1	5.902	9.250	1.567	26	-0,3	-20,9
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.409	2.944	2.089	-30,4	-46	-22,4
SVR 5	1.320	2.042	1.547	-4,3	-22,4	-18,9
Skim block	473	476	1.007	51,1	8,9	-27,9
SVR CV40	343	550	1.605	113	73,8	-18,4
RSS4	300	446	1.487			
RSS5	20	30	1.480			
Cao su dạng Crếp	5	33	6.626	-90	-89,1	9,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 4,7 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 7,03 tỷ USD, tăng 14,8% về lượng, nhưng giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nga và Bồ

Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trừ Ma-lai-xi-a, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng trưởng so với cùng năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 800,19 nghìn tấn, trị giá 1,07



triệu USD, tăng 13,7% về lượng, nhưng giảm 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 17,02% trong

tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, thấp hơn so với mức 17,19% của 7 tháng đầu năm 2022.

### 10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>4.702</b>	<b>7.035.625</b>	<b>1.496</b>	<b>14,8</b>	<b>-9,0</b>	<b>-20,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	1.873	2.579.594	1.377	19,5	-3,7	-19,3	38,30	39,84
Việt Nam	800	1.074.714	1.343	13,7	-9,6	-20,5	17,19	17,02
Ma-lai-xi-a	402	556.320	1.385	-0,7	-21,4	-20,9	9,88	8,55
Nga	317	456.268	1.441	111,8	58,9	-25,0	3,65	6,74
Bờ Biển Ngà	313	414.751	1.326	98,1	55,6	-21,4	3,86	6,65
Hàn Quốc	195	341.730	1.749	0,2	-16,7	-16,9	4,76	4,16
In-đô-nê-xi-a	175	264.040	1.508	29,3	1,7	-21,4	3,31	3,72
Mi-an-ma	163	185.538	1.137	-7,0	-38,1	-33,4	4,28	3,47
Nhật Bản	86	304.273	3.539	-22,4	-29,5	-9,1	2,71	1,83
Ả Rập Xê-út	64	130.355	2.046	-10,9	-29,1	-20,4	1,75	1,36
Thị trường khác	314	728.041	2.320	-25,7	-28,8	-4,2	10,31	6,68

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về chủng loại nhập khẩu:** Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các chủng loại này đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 30,63% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Trong khi, hỗn hợp cao su tự nhiên và tổng hợp chiếm 49,17%; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,44 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,88 tỷ USD, tăng 3,8% về lượng, nhưng giảm 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trừ Bờ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp cao su

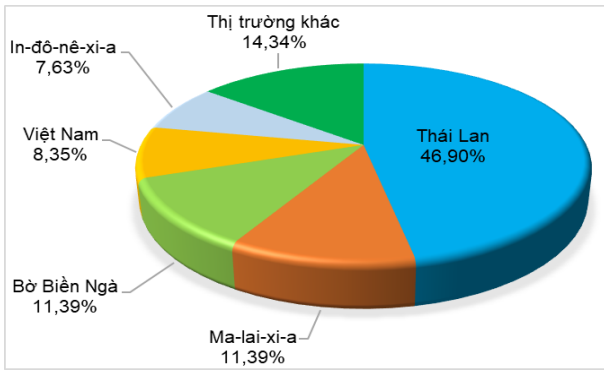


tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, đạt 101,25 nghìn tấn, trị giá 112,83 triệu USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,03% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 8,35% của 7 tháng đầu năm 2022.

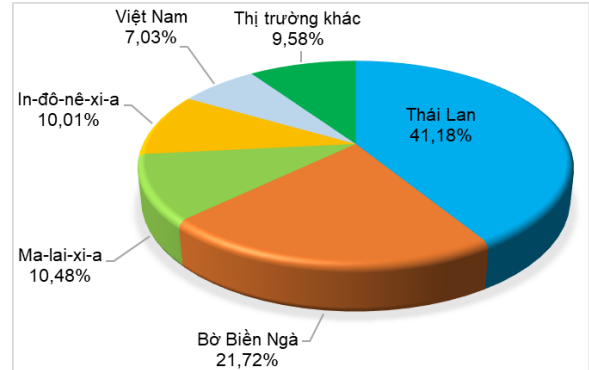
Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Gha-na, Ca-mơ-run, Phi-líp-pin, Xri Lan-ca... Trong khi, giảm nhập khẩu từ một số thị trường như: Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Lào, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

## Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng nhập khẩu 2,31 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 3,19 tỷ USD, tăng 29,4% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 694,26 nghìn tấn, trị giá 953,73 triệu USD, tăng 19,1% về lượng, nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 30,03% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp

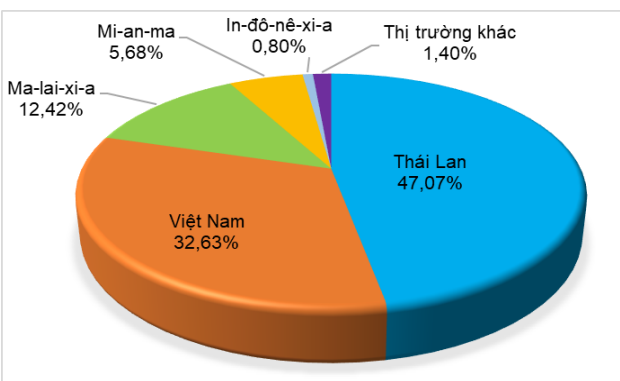
hơn so với mức 32,63% của 7 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan tăng mạnh, với 1,23 triệu tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, tăng 47% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới 53,45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 47,07% của 7 tháng đầu năm 2022.

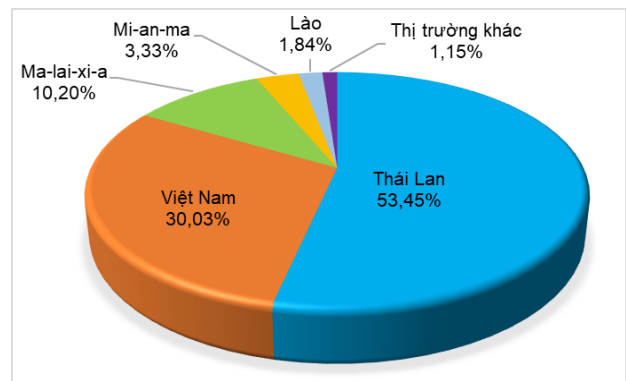
Ngoài ra, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Lào, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ Mi-an-ma, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

## Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm.
- ▶ Tôn kho cà phê Robusta do sàn London chứng nhận và theo dõi giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2016.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tháng 8/2023 giảm 2.000 – 2.400 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023.
- ▶ Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước tính tăng 25,8% so với tháng 8/2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy tăng từ 0,47% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 1,36% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

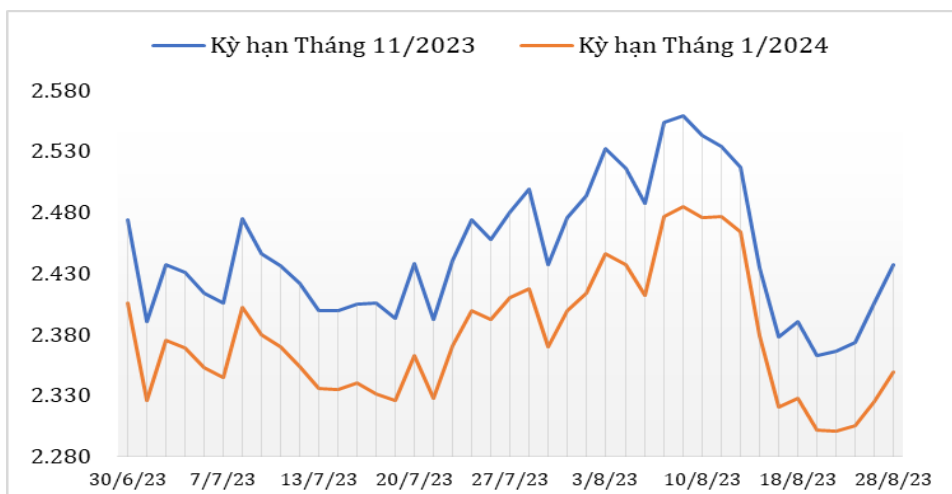
Tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt giảm. Đồng USD tăng giá khiến các quỹ và đầu cơ mạnh tay thanh lý chuyển vốn sang các thị trường phái sinh và thị trường chứng khoán Hoa Kỳ do mức lợi nhuận hấp dẫn hơn. Trong khi biến động tỷ giá khiến người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra. Tuy nhiên, mức giảm chỉ diễn ra trong ngắn hạn do tôn kho cà phê Robusta đang ở mức thấp sẽ tác động tích cực tới giá trên thị trường cà phê toàn cầu. Tính đến ngày 25/8/2023, tôn kho cà phê Robusta do sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát đã giảm thêm 4.560 tấn (tương đương mức giảm 11,8%) so với một tuần trước đó, xuống đăng ký ở mức 34.080 tấn (khoảng 568.000 bao, bao 60 kg), tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2016.



+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/8/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2023, tháng 1/2024 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 2,5%, 2,9% và 3,1% so với ngày 28/7/2023, xuống mức 2.437 USD/tấn; 2.349 USD/tấn và 2.311 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay

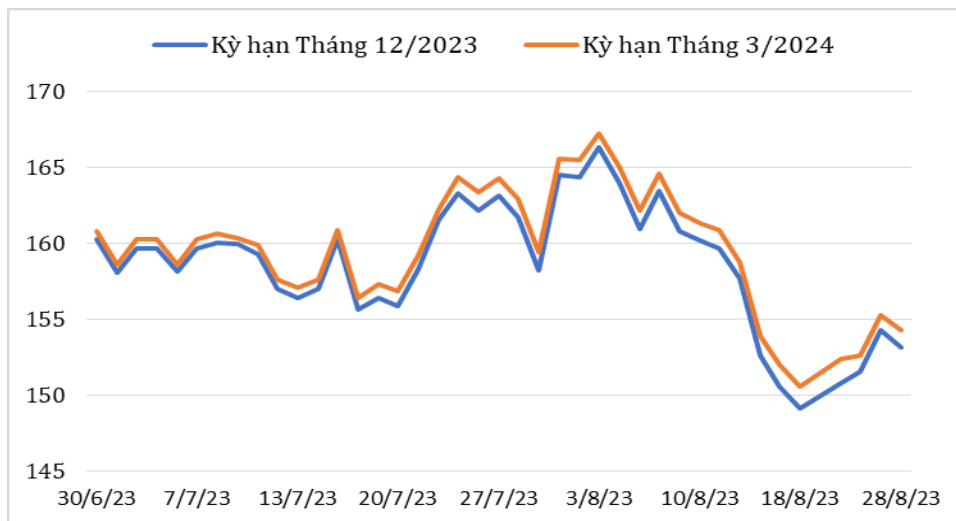
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/8/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 cùng giảm 5,3% so với ngày 28/7/2023, xuống còn 153,15 Uscent/lb; 154,3 Uscent/lb và 155,2 Uscent/lb.

### Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/8/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm lần lượt 1,2%, 3,7%, 3,5% và 5,9% so với ngày 28/7/2023, xuống mức 190,25 Uscent/lb; 186 Uscent/lb, 186,2 Uscent/lb và 185,65 Uscent/lb.

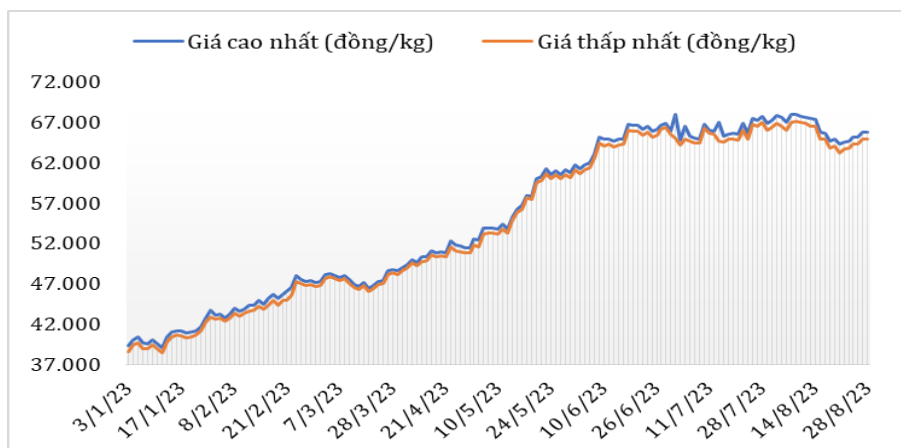
### TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 2.000 – 2.400 ĐỒNG/KG

Tháng 8/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo giá xu hướng thế giới. Ngày 28/8/2023, giá cà phê Robusta giảm từ 2.000 – 2.400 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với cuối tháng 7/2023. Tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, giá cà phê Robusta giảm 2.000 đồng/kg, xuống còn 65.600 – 65.800 đồng/kg; Tại tỉnh Lâm Đồng, giá giảm 2.200 đồng/kg, xuống còn 64.900 đồng/kg; Tại tỉnh



Gia Lai, giá giảm 2.400 đồng/kg, xuống 65.100 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

## THÁNG 8/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM SO VỚI THÁNG TRƯỚC VÀ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 80 nghìn tấn, trị giá 237 triệu USD, giảm 26,5% về lượng và giảm 23% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 giảm 29,2% về lượng và giảm 10,9% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt gần 1,2 triệu tấn, trị giá 2,94 tỷ USD, giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.963 USD/tấn, tăng 4,8% so với tháng 7/2023 và tăng 25,8% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất

khẩu bình quân cà phê của nước ta ước đạt mức 2.455 USD/tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica, cà phê Excelsa giảm về lượng. Xét về trị giá, xuất khẩu các chủng loại cà phê Arabica và cà phê Excelsa giảm, nhưng xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê chế biến tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica giảm; xuất khẩu cà phê Excelsa và chế biến tăng.

### Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	94.842	232.920	-7,9	16,1	999.585	2.122.493	-3,4	3,9
Arabica	1.438	5.373	-51,8	-59,2	31.940	125.959	-26,0	-34,6
Cà phê Excelsa	117	371	-63,7	-55,0	1.417	3.706	30,4	33,4
Cà phê chế biến		69.199		25,1		448.662		21,9

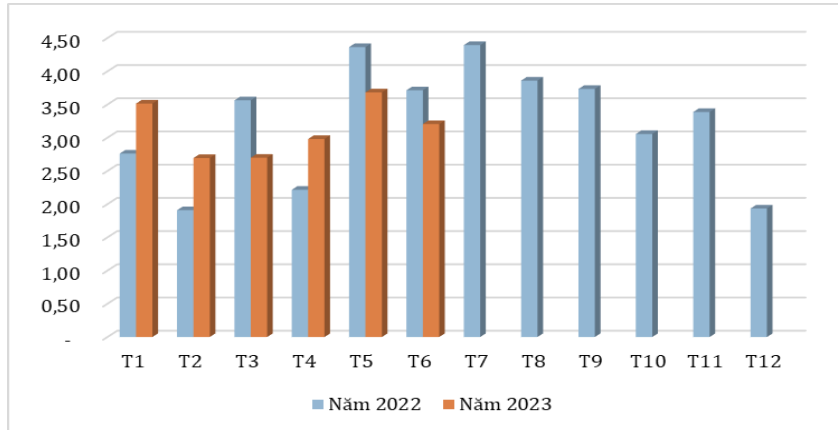
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



# DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NA UY TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 6 tháng đầu năm 2023, Na Uy nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 18,78 nghìn tấn, trị giá 123,4 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Na Uy nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 2023 (ĐVT: nghìn tấn)**



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

## Cơ cấu chủng loại

6 tháng đầu năm 2023, Na Uy nhập khẩu chủ yếu cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein (HS 090111), lượng đạt gần 15 nghìn tấn, trị giá 78,76 triệu USD, tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá, tỷ trọng chiếm 79,8% tổng lượng.

Tiếp theo là chủng loại cà phê rang, không bao gồm cà phê đã khử caffein (HS 090121), lượng đạt 3,61 nghìn tấn, trị giá 42,9 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 5,2% về trị giá, tỷ trọng chiếm 19,24% tổng lượng.

**Chủng loại cà phê Na Uy nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023**

Mã HS	Thị trường	6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng 6 tháng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2022
	<b>Tổng</b>	<b>18.782</b>	<b>123.397</b>	<b>1,3</b>	<b>-2,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	14.989	78.760	1,1	-6,6	79,80	80,01
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	3.613	42.906	2,8	5,2	19,24	18,97
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	152	1.212	-2,8	1,8	0,81	0,84
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	28	519	-13,6	-0,4	0,15	0,18

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

## Cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2023, Na Uy nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Thụy Điển, Goa-tê-ma-la. Đáng chú ý, Na Uy tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Hon-đu-rát và Việt Nam.

Theo ITC, Bra-xin là nguồn cung cà

phê lớn nhất cho Na Uy trong 6 tháng đầu năm 2023, lượng đạt 7,74 nghìn tấn, trị giá 38,51 triệu USD, tăng 0,1% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của

Na Uy giảm nhẹ từ 41,76% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 41,24% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Đáng chú ý, Na Uy tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Hon-đu-rát, tăng 105,3% về lượng và tăng 74,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 626 tấn, trị giá 3,42 triệu USD. Thị phần cà phê của Hon-đu-rát trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy tăng từ 1,65% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 3,33% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, Na Uy tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, tăng 191,6% về lượng và tăng 167,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 256 tấn, trị giá 746 nghìn USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy tăng từ



0,47% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 1,36% trong 6 tháng đầu năm 2023.

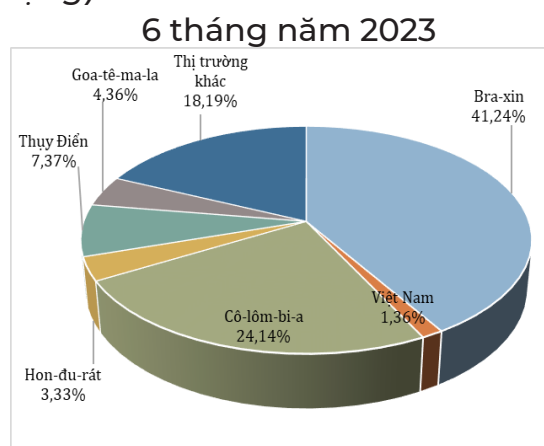
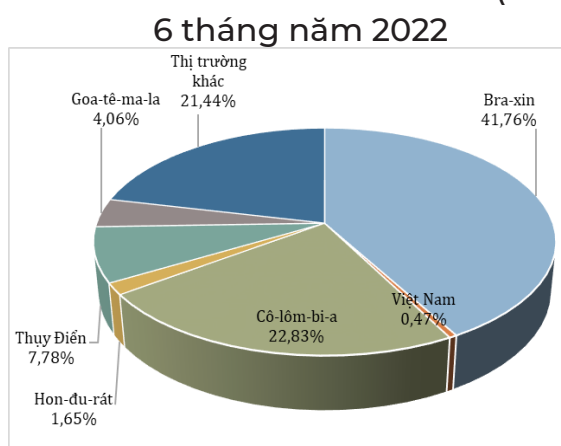
### Thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Na Uy trong 6 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	6 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	<b>Tổng</b>	<b>18.782</b>	<b>123.398</b>	<b>6.570</b>	<b>1,3</b>	<b>-2,7</b>	<b>-3,9</b>
1	Bra-xin	7.746	38.511	4.972	0,1	-4,8	-4,8
2	Cô-lôm-bi-a	4.533	27.026	5.962	7,1	-1,0	-7,6
3	Thụy Điển	1.385	11.370	8.209	-4,0	-7,8	-3,9
4	Goa-tê-ma-la	819	4.761	5.817	8,7	-1,4	-9,3
5	Hon-đu-rát	626	3.421	5.463	105,3	74,6	-15,0
.....							
12	Việt Nam	256	746	2.915	191,6	167,4	-8,3
	Thị trường khác	3.417	37.563	10.993	-14,0	-5,3	10,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Na Uy

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(\* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 8/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin tăng mạnh so với cuối tháng 7/2023, giá tại Việt Nam ổn định.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 8/2023 tăng từ 1.500 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023.
- ▶ Tháng 8/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng so với tháng trước, nhưng giảm so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định ở mức 79,1% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 8/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin tăng mạnh so với cuối tháng 7/2023; tại Việt Nam ổn định.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/8/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 547 USD/tấn so với ngày 28/7/2023, lên mức 4.334 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 134 USD/tấn so với ngày 28/7/2023, lên mức 6.559 USD/tấn.

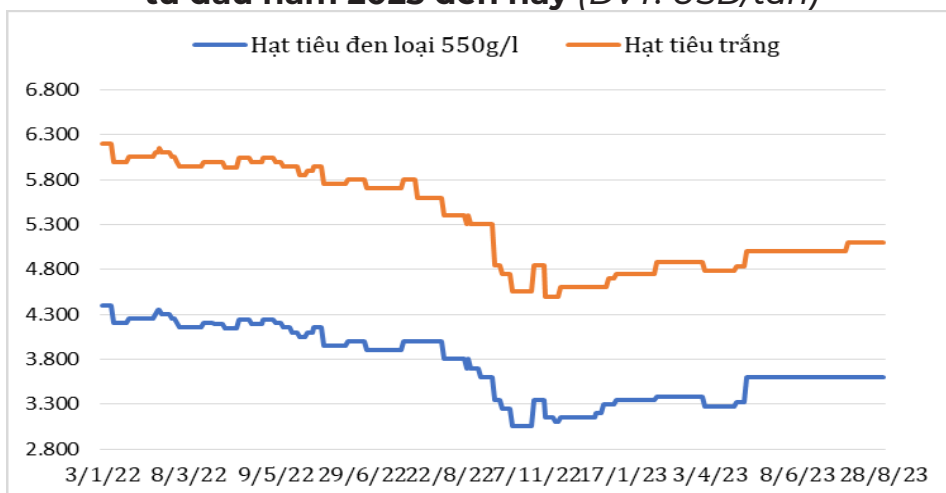
+ Tại Bra-xin, ngày 28/8/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 450 USD/tấn, lên mức 3.350 USD/tấn so với ngày 28/7/2023.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/8/2023, giá hạt



tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định mức 5.100 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo, trong ngắn hạn thị trường hạt tiêu toàn cầu chịu sức ép từ nhu cầu của Hoa Kỳ, châu Âu và Trung Quốc yếu. Tuy nhiên, nguồn cung từ Việt Nam hạn chế tác động tích cực lên giá hạt tiêu toàn cầu. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), tổng sản

lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2023 ước đạt 526 nghìn tấn, thấp hơn so với 537,6 nghìn tấn của năm 2022. Trong đó, sản lượng hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 200.000 tấn, tăng 9,3%; sản lượng tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ dự báo giảm so với năm 2022.



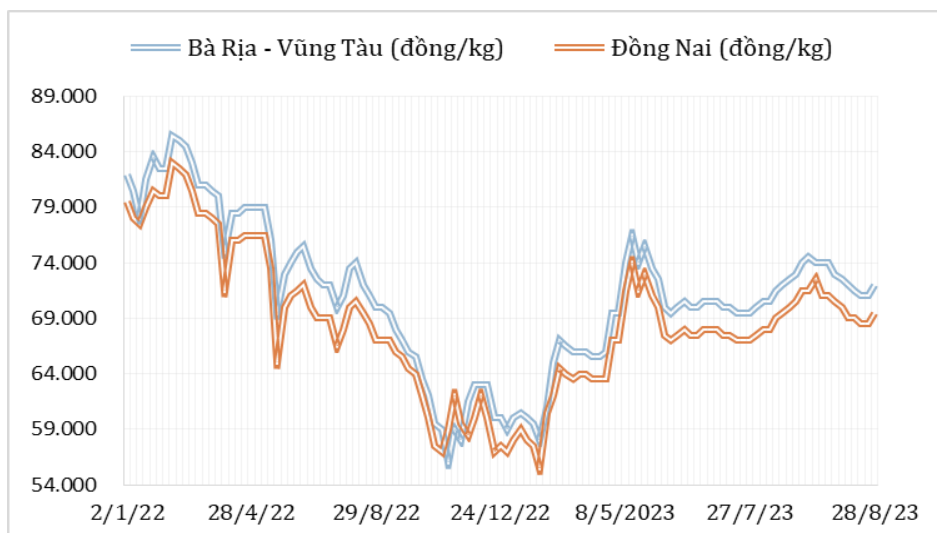
## TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 1.500 – 2.000 ĐỒNG/KG

Hiện lượng hạt tiêu vụ mùa 2023 trong dân và doanh nghiệp không còn nhiều. Từ giờ đến cuối năm, hạt tiêu xuất khẩu chủ yếu từ lượng tồn kho từ các năm trước đó. Đây được cho là nguyên nhân khiến giá hạt tiêu nội địa tăng trong tháng 8/2023.

Ngày 28/8/2023, giá hạt tiêu đen tăng

từ 1.500 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023, lên mức 68.500 – 72.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát). Giá hạt tiêu trắng ở mức 102.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023, nhưng vẫn thấp hơn so với mức 105.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

## THÁNG 8/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC, NHƯNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỶ NĂM NGOÀI

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 16 nghìn tấn, trị giá 60 triệu USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 giảm 13,4% về lượng và giảm 20,2% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt khoảng 184 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tăng 14,5% về lượng, nhưng giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam thời gian tới sẽ duy trì mức thấp. Nguồn cung nội địa không còn dồi dào, nhu cầu từ các thị trường Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc chưa thực sự khởi sắc.

Về giá: Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 3.748 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 7/2023, nhưng giảm 7,9% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 3.263 USD/tấn, giảm 26,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu chủng loại

Tháng 7/2023, xuất khẩu hạt tiêu đen



và hạt đen xay của Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá so với tháng 7/2022, trong khi xuất khẩu hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu đen tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái; các chủng loại hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm cả về lượng và trị giá.

## Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

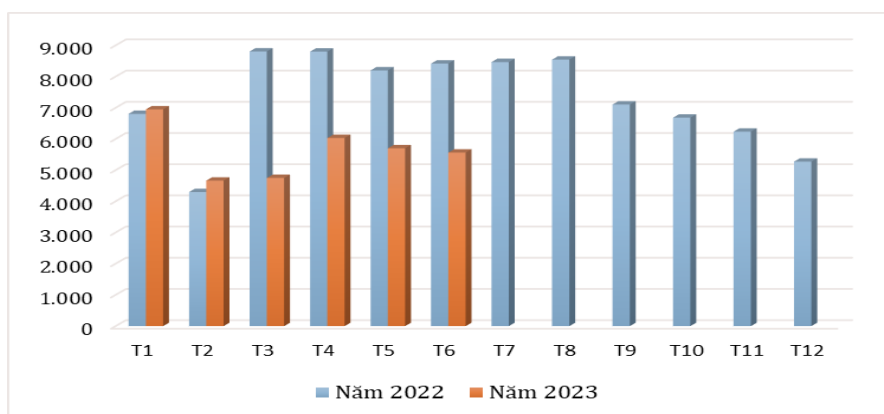
Chủng loại	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	10.677	36.256	-19,7	-33,3	113.601	393.553	13,0	-8,0
Hạt tiêu đen xay	1.751	8.401	-21,6	-29,7	11.750	64.053	-32,2	-25,8
Hạt tiêu trắng	1.734	8.583	5,4	-6,5	11.609	58.431	-27,4	-39,2
Hạt tiêu trắng xay	608	3.367	6,8	-9,6	3.508	22.004	-18,9	-19,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 6 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 33,66 nghìn tấn, trị giá 155,63 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)



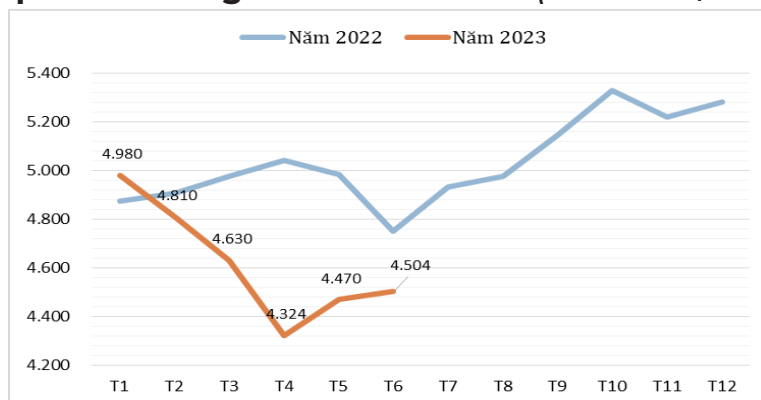
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt mức 4.624 USD/tấn, giảm 6,2% so với

cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Bra-xin giảm..., nhưng tăng mạnh từ In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023, lượng đạt 26,62 nghìn tấn, trị giá 117,79 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định ở mức 79,1% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023, giảm 16,6% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt



2,88 nghìn tấn, trị giá 14,42 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,28% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 8,57% trong 6 tháng đầu năm 2023.

### 5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023

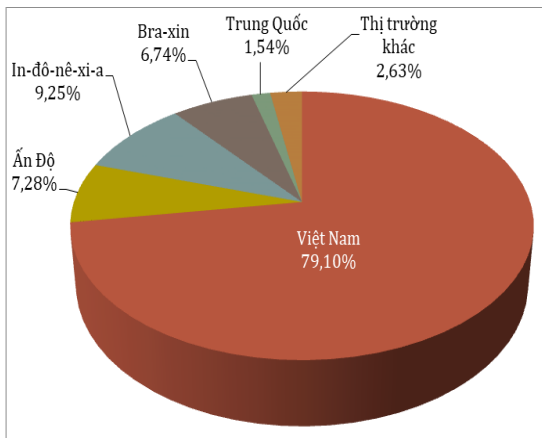
Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>33.657</b>	<b>155.636</b>	<b>4.624</b>	<b>-25,7</b>	<b>-30,3</b>	<b>-6,2</b>
Việt Nam	26.623	117.794	4.424	-19,0	-26,6	-9,3
Ấn Độ	2.883	14.424	5.002	-12,6	-15,2	-3,0
In-đô-nê-xi-a	1.580	9.752	6.171	-62,3	-53,5	23,4
Bra-xin	1.090	4.821	4.423	-64,3	-65,2	-2,4
Trung Quốc	354	1.749	4.944	-49,5	-36,3	26,0
Thị trường khác	1.126	7.097	6.302	-5,7	-15,6	-10,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

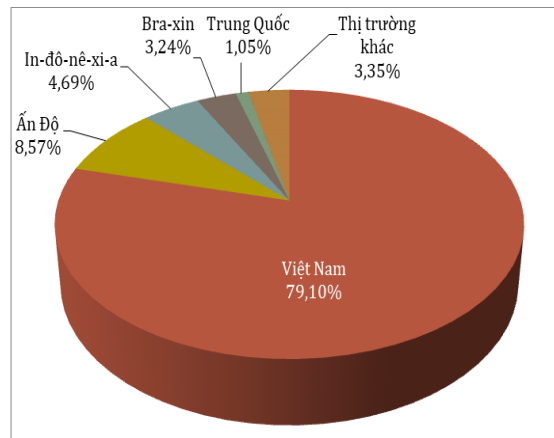
### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

6 tháng năm 2022



6 tháng năm 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(\* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 135 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 191 nghìn tấn, trị giá 62,1 tỷ shilling (tương đương 432 triệu USD), giảm 21,4% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 71 nghìn tấn, trị giá 122 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đức giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Xri Lan-ca:** Theo Hiệp hội các nhà sản xuất chè Xri Lan-ca, xuất khẩu chè của nước này trong tháng 7/2023 đạt 22,8 nghìn tấn, tăng 6,4% so với tháng 6/2023 và tăng nhẹ so với tháng 7/2022. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 135 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.827,6 Rs/kg-FOB, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới một số thị trường chính như: I-rắc đạt 18,3 nghìn tấn, giảm 34,5% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 16,6 nghìn tấn, tăng 99,9%; Nga đạt 14,2 nghìn tấn, tăng 15,3%; Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất đạt 9,4 nghìn tấn, giảm 26,5%; Trung Quốc đạt 6,7 nghìn tấn, tăng 1,3%...

**Kê-ni-a:** Dẫn nguồn Tân Hoa Xã, theo Hội đồng Chè Kê-ni-a (TBK), cuộc xung đột vũ trang đang diễn ra ở Xu Đẳng, cũng như

xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na, đã ảnh hưởng đến xuất khẩu chè của Kê-ni-a, cản trở xuất khẩu nửa năm qua trong bối cảnh giá toàn cầu thấp.

Theo TBK, Kê-ni-a xuất khẩu chè đạt 191 nghìn tấn, trị giá 62,1 tỷ shilling (tương đương 432 triệu USD) trong 6 tháng đầu năm 2023, giảm 21,4% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm mạnh là do nhu cầu trên thị trường toàn cầu yếu.

Giá chè trung bình của Kê-ni-a trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 2,29 USD/kg, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè có xu hướng giảm kể từ quý 2/2022, do suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia trên toàn cầu. Theo TBK, cuộc suy thoái toàn cầu, phần lớn là do cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na đang diễn ra và cuộc xung đột vũ trang gần đây ở Xu Đẳng đã ảnh hưởng đến xuất khẩu chè của Kê-ni-a tại các thị trường trọng điểm.



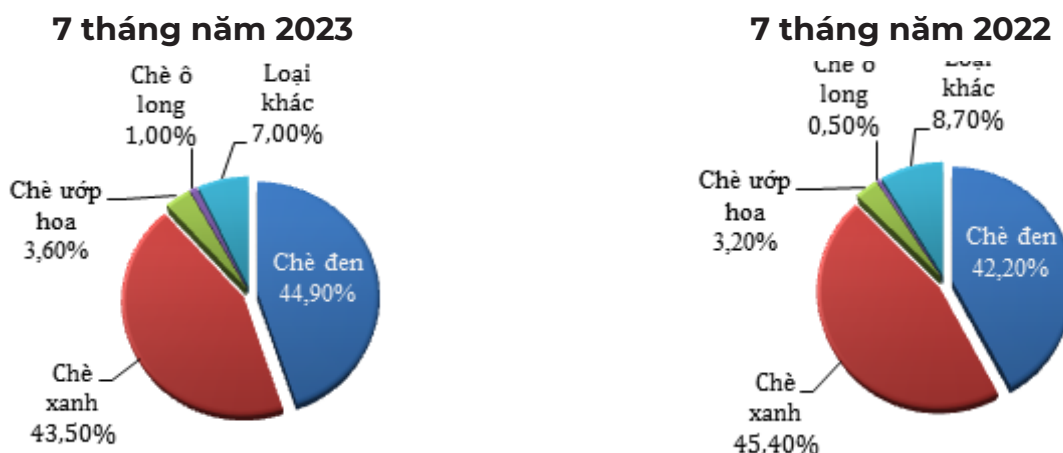
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 12 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 21,3% về trị giá so với tháng 7/2023, giảm 5,7% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với tháng 8/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 8/2023 ước đạt 1.859,3 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng

8/2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 71 nghìn tấn, trị giá 122 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.727,4 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2022.

### Cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu (ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

7 tháng đầu năm 2023, chè đen và chè xanh là 2 chủng loại xuất khẩu chính, với tỷ trọng chiếm 88,3% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu chè đen đạt 26,4 nghìn tấn, trị giá 35,9 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Chè đen xuất khẩu tới một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2023 như I-rắc, Nga, thị trường Đài Loan, Pa-ki-xtan...

Trong thời gian này, chè xanh xuất khẩu đạt 25,6 nghìn tấn, trị giá 50,1 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2022. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Pa-ki-xtan, chiếm 78,6% tổng lượng chè xanh xuất khẩu. Tiếp theo là các thị trường như: Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin...

Trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023, chủng loại chè ô long xuất khẩu có lượng và trị giá tăng mạnh, đạt 600 tấn, trị giá 1,7 triệu USD, tăng 75,7% về lượng và tăng 62,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Trong khi đó các chủng loại chè khác có xu hướng giảm mạnh.

### Chủng loại chè xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	7 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>58.774</b>	<b>99.941</b>	<b>1.700,4</b>	<b>-15,6</b>	<b>-19,0</b>	<b>-4,0</b>
Chè đen	26.372	35.871	1.360,2	-10,2	-13,1	-3,2
Chè xanh	25.555	50.111	1.960,9	-19,2	-13,8	6,7
Chè ướp hoa	2.124	4.420	2.080,9	-5,8	9,5	16,3
Chè ô long	600	1.660	2.766,9	75,7	62,6	-7,5
Loại khác	4.123	7.878	1.910,6	-31,9	-58,3	-38,7

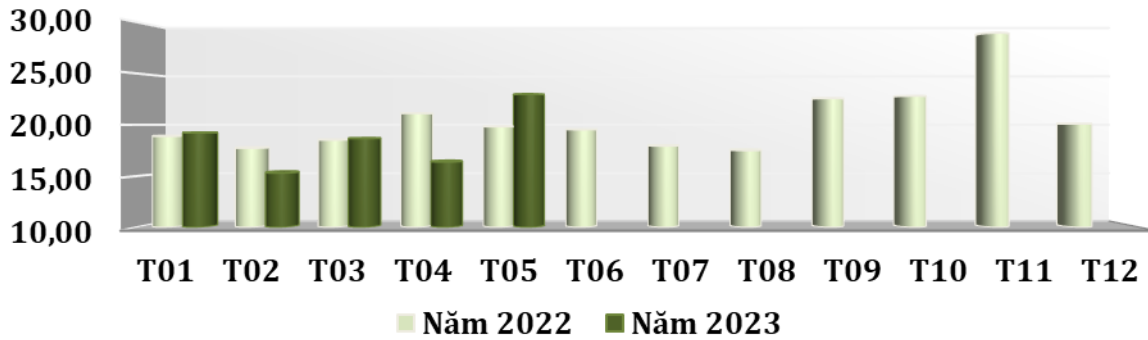
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), 5 tháng đầu năm 2023 Đức nhập khẩu chè đạt 28,9 nghìn tấn, trị giá 92,6 triệu Eur (tương đương 100 triệu USD), giảm 6,3% về lượng và giảm 3,7%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Đức trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 4.441,9 USD/tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2022.

**Đức nhập khẩu mặt hàng chè từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu Eur)**



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lan-ca, Ác-hen-ti-na và Bỉ là 5 thị trường cung cấp chè nhiều nhất cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2023. Lượng nhập khẩu từ các thị trường này chiếm 63,7% tổng lượng chè nhập khẩu của Đức. Trong đó, Đức chỉ tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Ác-hen-ti-na và Bỉ, nhưng giảm tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, Ấn Độ và Xri Lan-ca. Đức giảm tỷ trọng nhập khẩu chè lớn nhất là từ thị trường Trung Quốc với mức giảm 2,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 19 cho Đức, lượng chè nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,4% tổng lượng chè nhập khẩu của Đức, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Do điều kiện khí hậu, ở EU không sản xuất chè. Đức hoàn toàn lệ thuộc vào việc nhập khẩu sản phẩm này từ các nước khác. Do đó, Đức là thị trường nhập khẩu chè lớn

thứ 7 trên thế giới (theo tổng hợp dữ liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế giai đoạn năm 2018 – 2022). Đáng chú ý, ngoài việc nhập khẩu chè để tiêu thụ nội địa, Đức còn là nhà tái xuất khẩu chè lớn, nghĩa là nước này đóng vai trò quan trọng như là cổng vào EU. Thị trường Đức cũng như thị trường khác trong khối EU có mức độ đòi hỏi cao về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và các hàng rào kỹ thuật. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu chè tới thị trường Đức, doanh nghiệp Việt Nam nên chú trọng hơn đến việc nâng cao chất lượng chè, đẩy mạnh mô hình sản xuất chè an toàn; chú ý phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm chè mới, nhưng đồng thời cũng phải nâng cao chất lượng sản phẩm chè truyền thống. Xây dựng thương hiệu, đầu tư công nghệ nhằm sản xuất sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn theo những quy định về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

**Thị trường cung cấp mặt hàng chè (HS 0902 và 0903) cho Đức trong tháng 5 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>20.853</b>	<b>92.627</b>	<b>100.038</b>	<b>4.441,9</b>	<b>-6,3</b>	<b>-3,7</b>	<b>2,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	3.858	16.770	18.111	4.347,2	-19,2	-21,9	-3,4	18,5	21,4

Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Ấn Độ	2.674	11.929	12.883	4.461,9	-16,6	-14,1	3,1	12,8	14,4
Xri Lan-ca	2.472	15.645	16.896	6.327,8	-19,8	-8,5	14,0	11,9	13,8
Ác-hen-ti-na	2.175	4.541	4.904	2.087,9	12,8	29,9	15,2	10,4	8,7
Bỉ	2.105	7.747	8.367	3.680,4	221,4	221,5	0,0	10,1	2,9
Hà Lan	1.885	8.574	9.260	4.548,8	-20,6	-12,1	10,7	9,0	10,7
Indonesia	1.066	1.628	1.758	1.526,7	25,0	9,3	-12,6	5,1	3,8
Ma-la-uy	1.054	1.761	1.902	1.671,0	-24,0	-22,1	2,6	5,1	6,2
Kê-ni-a	682	1.664	1.797	2.440,4	-12,4	3,1	17,7	3,3	3,5
Ba Lan	321	3.734	4.033	11.620,3	-5,3	-6,9	-1,7	1,5	1,5
...									
Việt Nam	91	312	337	3.448,8	-22,6	-11,9	13,8	0,4	0,5
Thị trường khác	2.471	18.322	19.787	7.416,2	-10,7	0,1	12,1	11,8	12,4

Nguồn: Eurostat  
Ghi chú: 1 Eur = 1,08 USD

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính thị trường Đức nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023, đạt 15,3 nghìn tấn, trị giá 64,8 triệu Eur (tương đương 70 triệu USD), tăng 1,3% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 4.243,2/tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2022. Đức nhập khẩu chè đen chủ yếu từ Xri Lan-ca, Ấn Độ, Bỉ, Hà Lan và Ác-hen-ti-na trong 5 tháng đầu năm 2023. Trong đó, Đức tăng mạnh nhập khẩu chè đen từ Bỉ, tỷ trọng chiếm 13,6% tổng lượng



chè đen nhập khẩu, tăng 9,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng nhập khẩu chè đen từ Việt Nam chỉ chiếm chưa đến 0,1% tổng lượng chè

đen nhập khẩu của Đức, lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2023.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, Đức nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 4,8 tấn, trị giá 25 triệu Eur (tương đương 27,5 triệu USD), giảm 25,8% về lượng và giảm 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xanh nhập khẩu bình

quân đạt 5.281,7 USD /tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2022. Đức nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023, với lượng chiếm 62,4% tổng lượng chè xanh Đức nhập khẩu. Chè xanh Đức nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,8% tổng lượng chè xanh Đức nhập khẩu.

### Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại/ Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
<b>Chè đen</b>	<b>15.270</b>	<b>64.794</b>	<b>69.977</b>	<b>4.243,2</b>	<b>1,3</b>	<b>2,8</b>	<b>1,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Xri Lan-ca	2.431	15.231	16.449	6.265,1	-19,7	-7,4	15,3	15,9	20,1
Ấn Độ	2.429	10.829	11.695	4.458,9	-12,9	-13,5	-0,6	15,9	18,5
Bỉ	2.082	7.643	8.254	3.671,3	225,0	231,9	2,1	13,6	4,2
Hà Lan	1.609	6.357	6.866	3.950,0	-16,1	-9,3	8,0	10,5	12,7
Ác-hen-ti-na	1.537	2.947	3.182	1.917,3	11,1	30,9	17,8	10,1	9,2
...									
Việt Nam	2	32	34	18.895,2	-93,2	-65,7	400,8	0,0	0,2
Thị trường khác	5.181	21.756	23.497	4.199,4	-2,2	-2,9	-0,8	33,9	35,1
<b>Chè xanh</b>	<b>4.812</b>	<b>25.417</b>	<b>27.450</b>	<b>5.281,7</b>	<b>-25,8</b>	<b>-17,7</b>	<b>10,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	3.005	12.847	13.875	4.275,1	-22,0	-21,5	0,7	62,4	59,5
Indonesia	410	594	641	1.448,9	-44,7	-53,2	-15,4	8,5	11,4
Ác-hen-ti-na	320	609	657	1.899,4	-9,9	-1,9	8,8	6,7	5,5
Hà Lan	271	2.197	2.372	8.099,4	-39,8	-19,1	34,4	5,6	7,0
Ấn Độ	245	1.101	1.189	4.491,8	-41,5	-19,5	37,7	5,1	6,5
...									
Việt Nam	89	281	303	3.158,6	-4,0	7,0	11,4	1,8	1,4
Thị trường khác	472	7.789	8.412	16.507,1	-17,1	-6,1	13,2	9,8	8,8

Nguồn: Eurostat  
Ghi chú: 1Eur = 1,08 USD



# THỊ TRƯỜNG THỊT

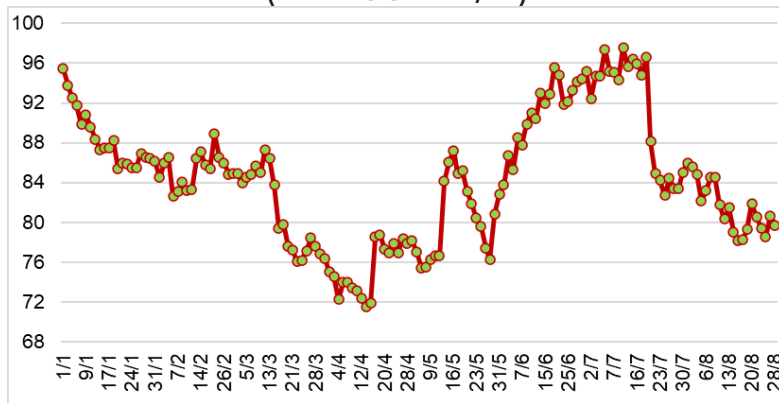
- ▶ Tháng 8/2023, giá lợn hơi tại Hoa Kỳ có xu hướng giảm, trong khi tại Trung Quốc có xu hướng tăng.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,05 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,49 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 8/2023, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm.
- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam tăng trở lại, trong khi nhập khẩu giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2023, giá lợn hơi tại Hoa Kỳ có xu hướng giảm, trong khi tại Trung Quốc có xu hướng tăng. Tại Chicago, Hoa Kỳ giá lợn nạc giảm nhẹ so với cuối tháng trước.

Ngày 28/8/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần ở mức 79,72 UScent/lb, giảm 7,3% so với cuối tháng 7/2023 và giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Tại EU, hoạt động sản xuất thịt lợn đã chứng kiến sự sụt giảm lớn về công suất kể từ đầu năm 2023 đến nay, sản lượng thịt lợn của EU năm 2023 dự báo sẽ giảm 5,5% so với năm 2022 do sự sụt giảm của đàn lợn nái, chi phí thức ăn cao và mối đe

dọa ngày càng lớn của dịch tả lợn châu Phi (ASF). Năng lực sản xuất ở EU giảm đã dẫn đến xuất khẩu giảm, dự báo đến cuối năm 2023 xuất khẩu thịt lợn của EU sẽ giảm 12% so với năm 2022.

Tại Trung Quốc, ngành chăn nuôi lợn của nước này vẫn đang đối phó với tình trạng dư thừa công suất, mặc dù giá lợn hơi đã bắt đầu tăng trở lại từ cuối tháng 7/2023 do các trận lũ lụt trong khu vực dẫn đến sự sụt giảm hàng tồn kho, chính sách của chính phủ về dự trữ thịt lợn và các biện pháp kiểm soát dịch bệnh ở lợn. Những biến động tăng giá gần đây có thể khiến người nông dân giảm hàng và không giết mổ những con lợn đã nặng hơn tiêu chuẩn, điều này làm gia tăng biến động giá và có hại cho nỗ lực giảm công suất của ngành.



Trong khi đó, các tháng mùa hè (tháng 7 và tháng 8), thường là mùa tiêu thụ thịt lợn thấp điểm ở Trung Quốc.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo, sản lượng lợn của Trung Quốc vẫn cao hơn so với lượng giết mổ dự kiến trước đây vì các nhà sản xuất tìm cách giảm đàn và duy trì dòng tiền. USDA cho rằng, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng mạnh, điều này khiến cả lượng sản xuất và nhập khẩu thịt lợn của nước này có thể tăng trong năm 2023. Cụ thể trong năm 2023, Trung Quốc dự kiến sản lượng thịt lợn đạt khoảng 55,5 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022. Khối lượng nhập khẩu dự kiến tăng 3,5%, đạt 2,2 triệu tấn trong năm 2023.

Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc vẫn có xu hướng tăng trong 7 tháng đầu năm 2023. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,05 triệu tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 2,49 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023 gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Ca-na-da, Đan Mạch, Hoa Kỳ, Hà Lan... Đáng chú ý, lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc, chiếm 25,17% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, với 265,25 nghìn tấn, trị giá 635,47 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 8/2023, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm, xuống dưới mốc 60.000 đồng/kg. Cụ thể, hiện giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 58.000-59.000 đồng/kg, giảm 2.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá lợn hơi miền Trung, Tây Nguyên hiện dao động trong khoảng 57.000-58.000 đồng/kg, giảm 2.000-3.000 đồng/kg. Giá lợn hơi miền Nam hiện dao động trong khoảng 56.000-58.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-2.000 đồng/kg. Giá lợn giảm là do bước vào tháng 7 Âm lịch là mùa ăn chay, theo quy luật của thị

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,52 triệu tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 8,21 tỷ USD, tăng 7,2% về lượng, nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Niu Di-Lân, Úc... Trừ U-ru-goay, lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Bra-xin vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, chiếm 39,72% trong tổng lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc, với 605,57 nghìn tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, tăng 18,6% về lượng, nhưng giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng nhập khẩu 828,12 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 2,67 tỷ USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Bê-la-rút... Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và phụ phẩm của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, chiếm 50,74% trong tổng lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc, với 420,17 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 42,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

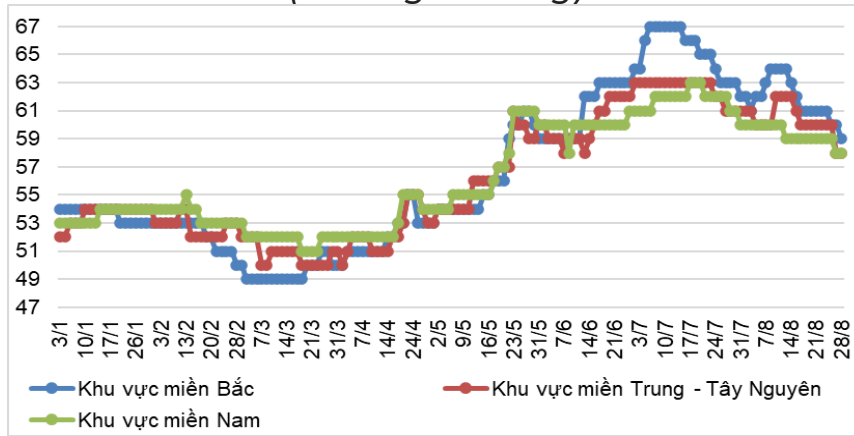
trường, đây là thời điểm tiêu thụ thịt lợn thấp nhất trong năm. Cùng với đó, tiêu thụ của các trường học đang ở mức thấp do bước vào giai đoạn nghỉ hè. Tuy nhiên, đây là mức giá vẫn cao hơn nhiều so với những tháng trước đó.

Năm 2023, nguồn cung lợn sẽ không có biến động lớn vì nhiều hộ chăn nuôi khó tái đàn ngay lập tức với quy mô lớn sau khi đã chịu lỗ trong hai năm liên tiếp. Bên cạnh đó, lạm phát duy trì ở mức thấp, mức lương cơ bản gia tăng có thể là yếu tố hỗ trợ cho tiêu thụ cuối năm dù giá thực phẩm đã

tăng nhẹ. Ngoài ra, việc giá thức ăn chăn nuôi đang hạ nhiệt cũng là một yếu tố hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Một yếu tố hỗ trợ khác là làn sóng dịch bệnh mới cùng với lũ

lụt tại Trung Quốc có thể làm giảm nguồn cung, đẩy giá thịt lợn ở nước này tăng trở lại, điều này có thể ảnh hưởng một phần đến thị trường lợn của Việt Nam.

**Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Mới đây, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam đã ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác xây dựng sàn giao dịch thịt lợn TP.Hồ Chí Minh. Sàn giao dịch thịt lợn được hình thành nhằm xây dựng môi trường kinh doanh, giao dịch mặt hàng lợn hơi theo phương thức hiện đại, thông minh, bảo đảm công bằng và minh bạch. Sàn giao dịch này cũng sẽ góp phần tái cơ cấu và chuẩn hóa quy trình chăn nuôi, chế biến, sản xuất mặt hàng thịt lợn; hỗ trợ thực hiện chủ trương quy hoạch và đưa vào hoạt động hệ thống cơ sở giết mổ công nghiệp, nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

**Về xuất khẩu:** Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng trở lại trong tháng 7/2023. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt 1,87 nghìn tấn, trị giá 8,04 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với tháng 7/2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được 12,24 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 57,51 triệu USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 37,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

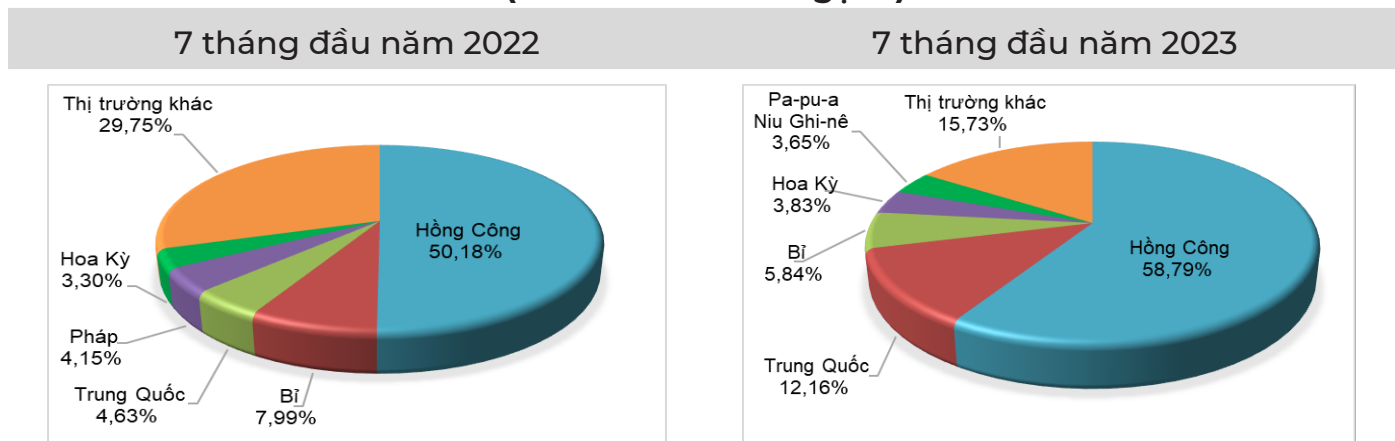


Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Bỉ, Căm-pu-chia, Trung Quốc, Lào, Ma-lai-xi-a, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Pháp... Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 41,16% về lượng và chiếm 57,65% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của cả nước, với 771 tấn, trị giá 4,63 triệu USD, tăng 10,9%

về lượng và tăng 41% về trị giá so với tháng 7/2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Công 5,39 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 33,81 triệu USD, tăng 30,4% về

lượng và tăng 61% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh, thịt lợn nguyên con đông lạnh...

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (% tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2023, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm... Trong đó, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là lợn sữa và thịt lợn nguyên con đông lạnh) được xuất khẩu nhiều nhất với 6,03 nghìn tấn, trị giá 35,42 triệu USD, giảm 2,4% về lượng, nhưng tăng 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường như: Hồng Công, Lào và Ma-lai-xi-a...

Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tiếp tục tăng mạnh, đạt 3,17 nghìn tấn, trị giá 8,28 triệu USD, tăng 335,7% về lượng và tăng 439,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Hồng Công...

**Về nhập khẩu:** Nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm nhẹ trong tháng 7/2023. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng

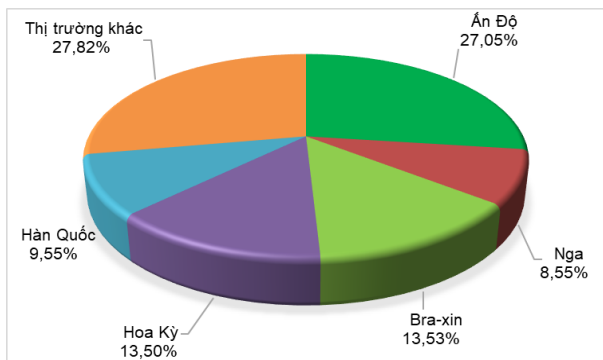
7/2023, Việt Nam nhập khẩu 60,82 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 124,85 triệu USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so với tháng 7/2022, đây là tháng giảm đầu tiên sau 5 tháng liên tiếp lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 356,4 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 723,03 triệu USD, tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 7/2023, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 44 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ, Nga, Bra-xin, Hoa Kỳ và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Trong đó, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ một số thị trường như: Nga, Ba Lan, Úc, Hà Lan, Đan Mạch... Tuy nhiên, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường lại sụt giảm như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đức, Ca-na-da...

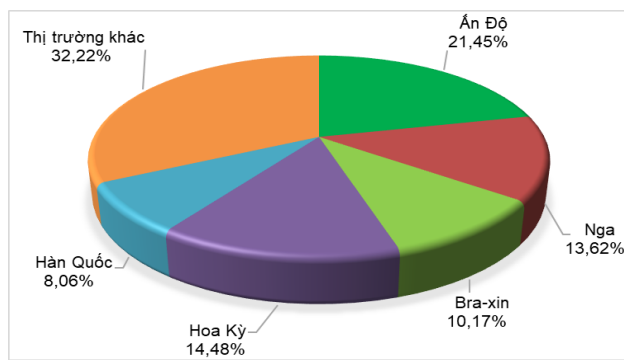
Trong 7 tháng đầu năm 2023, cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm thịt cho Việt Nam có sự thay đổi khi lượng nhập khẩu từ Ấn Độ, Bra-xin, Hàn Quốc có xu hướng giảm; trong khi nhập khẩu từ Nga, Hoa Kỳ, Ba Lan... lại có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022.

## Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 7/2023, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt trâu và thịt bò có xu hướng giảm; Trong khi nhập khẩu thịt lợn và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022.

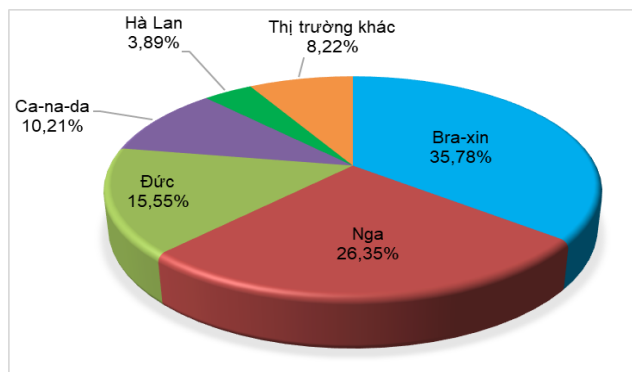
Tháng 7/2023, Việt Nam nhập khẩu 13,18 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 35,37 triệu USD, tăng 31,5% về lượng và tăng 63,9% về trị giá so với tháng 7/2022, đây là tháng thứ 3 liên tiếp lượng thịt lợn nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá nhập khẩu

thịt lợn trung bình về Việt Nam đạt 2.683 USD/tấn, tăng 24,6% so với tháng 7/2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 54,76 nghìn tấn, trị giá 142,61 triệu USD, giảm 1,2% về lượng, nhưng tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 7/2023, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 21 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Nga, Bra-xin, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Ca-na-da. Trừ Ca-na-da, lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

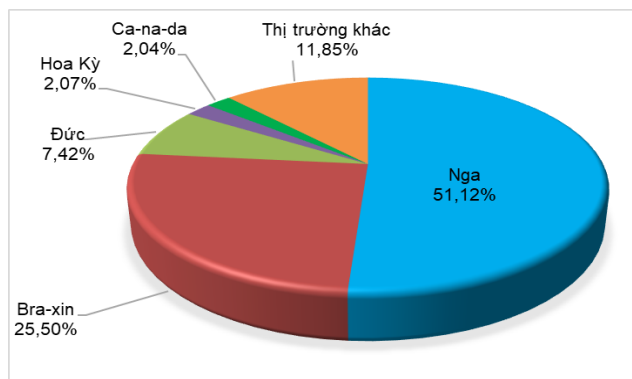
Trong 7 tháng đầu năm 2023, cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam có sự thay đổi, khi tỷ trọng nhập khẩu từ Nga, Hoa Kỳ tăng; trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Bra-xin, Đức, Ca-na-da, Hà Lan lại giảm.

## Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Bộ Công Thương Ấn Độ, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ấn Độ tháng 5/2023 giảm 10% về lượng và giảm 22% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Cơ quan Hải quan Trung Quốc tuyên bố tạm ngừng nhập thủy sản từ Nhật Bản.
- ▶ Tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 780 triệu USD, giảm 21% so với tháng 8/2022.
- ▶ Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc tiếp tục giảm mạnh; Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2023 giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo Bộ Công Thương Ấn Độ, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ấn Độ tháng 5/2023 đạt 58.457 tấn, trị giá 403 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 22% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; giá xuất khẩu tôm trung bình của Ấn Độ giảm 14% xuống còn 6,89 USD/kg. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ấn Độ đạt 257.793 tấn, trị giá 1,82 tỷ USD, không thay đổi về lượng, nhưng giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 5/2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ấn Độ, đạt 24.734 tấn, giảm 13% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; giá xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ trung bình giảm 14%, xuống còn 7,58 USD/kg. Trong khi đó, xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 11% về lượng xuống 14.274 tấn.

Theo Avanti Feeds, nhà sản xuất thức

ăn tôm lớn nhất Ấn Độ, sản lượng tôm của Ấn Độ đã giảm 30% do người nuôi không thả nuôi khi giá xuống thấp.

Trung Quốc: Cơ quan Hải quan Trung Quốc tuyên bố tạm ngừng nhập thủy sản từ Nhật Bản sau khi Nhật Bản bắt đầu xả thải từ nhà máy điện hạt nhân Fukushima. Trước đó, tháng 7/2023, Trung Quốc đã cấm nhập khẩu thực phẩm từ 10 trên 47 tỉnh của Nhật Bản.

Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp Nhật Bản, xuất khẩu thủy sản của Nhật Bản sang Trung Quốc bao gồm cá tráp đỏ, các loại sò và cá thu. Trung Quốc cũng là thị trường xuất khẩu cá lớn nhất của Nhật Bản, với kim ngạch 71,7 tỷ Yên (tương đương 493,4 triệu USD) trong năm 2022, bên cạnh kim ngạch 53,56 tỷ Yên từ các loài giáp xác và nhuyễn thể như cua và sò.

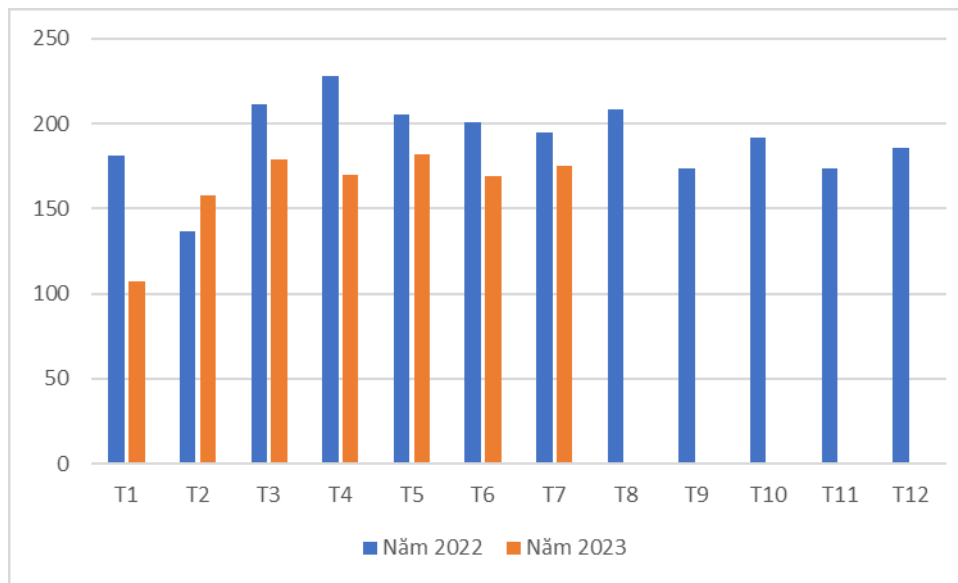
## LƯỢNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU THÁNG 7/2023 GIẢM CHẬM LẠI

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 175,41 nghìn tấn, trị giá 778,97 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 7/2022, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023 đến nay. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,14 triệu tấn, trị giá 4,93 tỷ USD, giảm 16,1% về

lượng và giảm 25,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 780 triệu USD, giảm 21% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 5,7 tỷ USD, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2022.

**Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023**  
(ĐVT: nghìn tấn)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Tháng 7/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tốc độ giảm xuất khẩu 2 mặt hàng chủ lực là tôm và cá tra, basa đã chậm lại đáng kể.

Theo đó, tháng 7/2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 36,2 nghìn tấn, trị giá 315 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 16,8% về trị giá so với tháng 7/2022. Đây là mức giảm thấp nhất kể từ đầu năm 2023 do xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Trung Quốc phục hồi. Trong đó, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ tăng tháng đầu tiên sau khi liên tục giảm trong 6 tháng đầu năm và xuất khẩu sang Trung Quốc tăng tháng thứ 2 liên tiếp. Tuy nhiên, mức tăng xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc chưa bù đắp được mức giảm xuất khẩu sang Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Anh, Úc... Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu

tôm của Việt Nam đạt 209,6 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, giảm 21,9% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu cá tra, basa trong tháng 7/2023 cũng có tín hiệu khả quan khi tốc độ giảm xuất khẩu rõ rệt. Tháng 7/2023, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam đạt 62,65 nghìn tấn, trị giá 142,4 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 23,6% về trị giá so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cá tra, basa đạt 1,01 tỷ USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Trung Quốc và Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu cá tra, basa lớn nhất của Việt Nam.

Mặc dù còn đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng xuất khẩu thủy sản có khả năng phục hồi kể từ quý IV/2023 khi nhu cầu mùa lễ hội cuối năm tăng lên, nguồn cung giảm do giá thấp kéo dài khiến người nuôi hạn chế thả nuôi và giá một số loại thủy sản có dấu hiệu gần chạm đáy.

## Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>175.409</b>	<b>778.973</b>	<b>-10,1</b>	<b>-17,3</b>	<b>1.139.715</b>	<b>4.932.181</b>	<b>-16,2</b>	<b>-25,6</b>
Tôm các loại	36.166	315.008	-13,2	-16,8	209.615	1.845.318	-21,9	-29,6
Cá tra, basa	62.647	142.357	-5,1	-23,6	427.574	1.015.164	-23,2	-37,0
Cá đông lạnh	18.922	87.229	-17,5	-13,2	133.181	599.850	0,3	-4,3
Cá ngừ các loại	14.580	76.088	-0,3	-10,9	90.816	457.960	-13,8	-28,2
Mực các loại	5.643	31.880	-5,1	-16,9	33.763	198.897	-16,4	-13,5
Bạch tuộc các loại	3.577	25.319	-11,5	-20,6	20.386	148.239	-12,8	-16,8
Chả cá	11.585	24.961	-31,1	-35,7	78.996	175.071	-21,7	-24,9
Cá khô	7.330	22.493	-34,8	-30,2	52.382	173.579	9,3	6,0
Ghẹ các loại	689	9.914	31,2	18,5	2.807	33.306	-24,3	-29,7
Cua các loại	516	8.847	3,2	8,8	3.263	54.969	-38,9	-20,1
Nghêu các loại	4.230	7.103	20,5	-22,3	27.968	47.142	11,9	-22,1
Trứng cá	402	5.849	1,8	6,4	2.280	36.851	10,4	11,9
Cá đóng hộp	1.656	5.064	-17,3	-12,0	15.087	40.385	7,8	-3,3
Cá sống	2.250	2.682	7,1	-2,2	14.039	17.562	46,2	13,5
Mắm	2.546	2.420	127,5	27,5	11.015	13.811	57,0	-12,9
Ruốc	1.126	1.503	311,7	108,4	6.249	9.485	20,2	10,0
Sò các loại	113	1.213	-2,7	2,2	918	9.330	-24,4	-20,7
Hoành thánh	328	1.700	192,6	216,6	395	1.861	-47,5	-53,8
Mặt hàng khác	1.103	7.344	-2,7	32,4	8.983	53.402	-2,7	163,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### NHU CẦU NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC TIẾP TỤC Ở MỨC THẤP, THỊ PHẦN THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM GIẢM

Kinh tế Hàn Quốc năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn khiến nhu cầu nhập khẩu thủy sản của nước này giảm. Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 7/2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 90,12 nghìn tấn, trị giá 402,8 triệu USD, giảm 28,3% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, tháng giảm thứ 6 liên tiếp. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 794,9 nghìn tấn, trị giá 3,583 tỷ USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 7/2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu thủy sản từ thị trường Trung Quốc,

Nga, Việt Nam và Na-uy, trong khi tăng nhập khẩu thủy sản từ Pê-ru, Hoa Kỳ, Thái Lan.

Tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc. Tháng 7/2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 10,99 nghìn tấn, trị giá 60,38 nghìn USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 80,6 nghìn tấn, trị giá 440,87 triệu USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản



Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 13,3% trong 7 tháng năm 2022 xuống còn 12,3% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Trong khi đó, thị phần thủy sản nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, Pê-ru, Hồng Kông trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng đầu năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>90.119</b>	<b>402.808</b>	<b>-28,3</b>	<b>-17,6</b>	<b>794.939</b>	<b>3.583.157</b>	<b>-16,3</b>	<b>-5,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	21.979	93.084	-6,2	1,0	204.230	725.370	-0,8	2,7	20,2	18,6
Nga	16.221	62.772	-66,2	-48,6	197.108	618.234	-44,4	-30,8	17,3	23,6
Việt Nam	10.993	60.381	-11,8	-20,5	80.636	440.877	-7,3	-12,6	12,3	13,3
Na-uy	3.646	39.066	-26,8	-3	51.585	361.115	-2,7	-5,0	10,1	10,0
Pê-ru	5.578	19.904	33,7	13,8	49.113	154.499	58,8	34,5	4,3	3,0
Hồng Kông	0	315		-45,1	9	133.268	78,0	19,5	3,7	2,9
Hoa Kỳ	4.339	14.936	6,7	-10,4	34.620	118.156	1,9	-4,8	3,3	3,3
Nhật Bản	2.471	10.392	-7,1	-20,7	16.575	99.884	-9,1	1,9	2,8	2,6
Thái Lan	1.750	12.290	22,4	8,1	12.364	90.671	3,0	-1,0	2,5	2,4
Chi-lê	2.843	8.516	4,7	-19,4	14.515	68.436	42,0	39,8	1,9	1,3
Thị trường khác	20.299	81.152	-6,8	-8,4	134.184	772.647	-6,8	8,2	21,6	18,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Việc Nhật Bản xả nước thải phóng xạ từ nhà máy hạt nhân Fukushima ra biển có tác động đáng kể đến thị trường thủy sản Hàn Quốc. Người dân Hàn Quốc có tâm lý e ngại trong việc tiêu dùng thủy sản vì lo ngại về độ an toàn của hải sản. Trong một cuộc khảo sát gần đây với người tiêu dùng Hàn Quốc, 92,4% số người được hỏi cho biết họ sẽ giảm tiêu thụ hải sản sau khi Nhật Bản xả nước thải phóng xạ.

Trước thực trạng đó, chính phủ Hàn Quốc đã quyết định sẽ triển khai đợt rà soát đặc biệt về xuất xứ hàng thủy sản nhập khẩu trong vòng 100 ngày kể từ ngày 28/8/2023. Việc kiểm tra nguồn gốc các sản phẩm thủy sản nhập khẩu sẽ được tiến hành tại các siêu thị lớn, chợ truyền thống, các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và hơn 3.000 cơ sở kinh doanh đồ ăn trên cả nước.

Các mặt hàng bị kiểm tra chủ yếu gồm cá minh thái tươi, cá tráp, dứa biển, cá

cam, sò điệp, cá thu đao, cá chình và bạch tuộc. Việc thắt chặt kiểm tra nguồn gốc xuất xứ là để đảm bảo sức khỏe và sự an toàn của người dân.

Hàn Quốc cũng đưa ra mức xử phạt cũng rất nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm. Nếu phát hiện trường hợp bán hàng không ghi rõ cụ thể xuất xứ, nguồn gốc, mức phạt cao nhất lên tới 10 triệu won (khoảng 183 triệu đồng). Những công ty giả mạo nhãn xuất xứ có thể đối mặt với án phạt tù 7 năm hoặc phạt tiền lên tới 100 triệu won (khoảng 1,8 tỷ đồng).

Cuộc thanh tra này là cuộc thanh tra đặc biệt lần thứ 2 về thủy sản nhập khẩu sau đợt đầu tiên diễn ra vào tháng 5 và tháng 6 vừa qua. Trong chiến dịch đó, Chính phủ đã điều tra các kênh phân phối trong nước của thủy sản Nhật Bản và phát hiện 158 nhà bán lẻ không ghi xuất xứ hoặc giả mạo nhãn xuất xứ.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 12 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị trường nội thất văn phòng Bắc Mỹ (bao gồm Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Mê-hi-cô) chiếm hơn 1/3 nhu cầu nội thất văn phòng toàn cầu.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,3 tỷ USD, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Bì.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2023 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,7 tỷ USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 12 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 3,7 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Nhật Bản đạt 750,7 triệu USD, giảm 14,9%; Anh đạt 748,6 triệu USD, giảm 1,1%; Úc đạt 710 triệu USD, giảm 22,1%; Hàn Quốc đạt 682,3 triệu USD, giảm 10,8%...

**Bắc Mỹ:** Theo trung tâm nghiên cứu công nghiệp I-ta-li-a (CSIL), thị trường nội thất văn

phòng Bắc Mỹ (bao gồm Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Mê-hi-cô) chiếm hơn 1/3 nhu cầu nội thất văn phòng toàn cầu. Vào năm 2022, mức tiêu thụ trong khu vực này tăng 13%.

Hoa Kỳ là nước nhập khẩu nội thất văn phòng lớn nhất thế giới với tổng giá trị khoảng 3,0 tỷ USD. Trong khi đó, Ca-na-đa và Mê-hi-cô là những nhà xuất khẩu ròng có cán cân thương mại tích cực và được cải thiện dần trong những năm qua. Cả hai thị trường đều có mối liên kết chặt chẽ với Hoa Kỳ, bởi đồ nội thất văn phòng của Ca-na-đa và Mê-hi-cô xuất khẩu chính tới thị trường Hoa Kỳ. Đáng chú ý, Ca-na-đa là nước xuất khẩu đồ nội thất văn phòng lớn thứ hai trên thế giới sau Trung Quốc và chiếm hơn một nửa tổng trị giá xuất khẩu của Bắc Mỹ.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

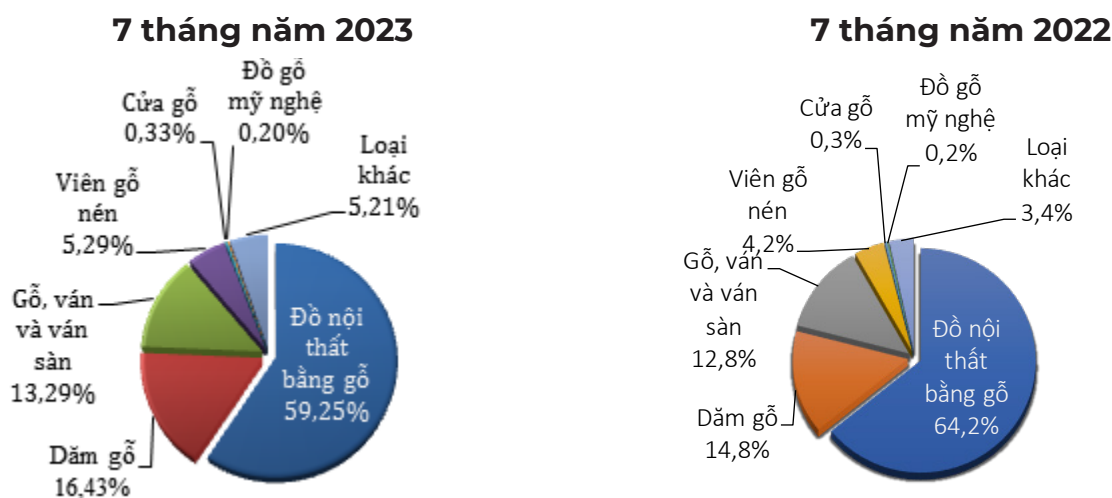
Ước tính, trong tháng 8/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,1 tỷ USD, giảm 1,9% so với tháng 7/2023 và giảm 22,8% so với tháng 8/2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 742 triệu USD, giảm 0,7% so với tháng 7/2023 và giảm 17% so với tháng 8/2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,3 tỷ USD, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước

đạt 5,6 tỷ USD, giảm 28,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu đang đối mặt với những khó khăn chưa từng có khi lâm vào tình trạng khan hiếm đơn hàng, cạn kiệt dòng tiền, đối mặt với các rào cản thương mại từ Hoa Kỳ và xuất hiện rào cản mới của thị trường EU... Do vậy, khả năng đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng cuối năm sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ trong 7 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên do tình hình kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng hầu hết các nền kinh tế lớn tăng trưởng thấp do tổng cầu suy giảm, chính sách tiền tệ thắt chặt, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, các nền kinh tế lớn là đối tác xuất khẩu của Việt Nam như Mỹ, EU giảm chi tiêu mua sắm các sản phẩm không

thiết yếu, khiến khối lượng đơn đặt hàng đồ nội thất bằng gỗ giảm đáng kể. Trong 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 4,3 tỷ USD, giảm 32% so với cùng kỳ năm 2022.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, trong 7 tháng đầu năm 2023 còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu cũng giảm nhanh như: Dăm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là gỗ ván và ván sàn đạt 955,7 triệu USD, giảm 23,6%; Viên gỗ nén đạt 380,1 triệu USD, giảm 7,9%; cửa gỗ đạt 23,8 triệu USD, giảm 26,7%...

### Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.121.073</b>	<b>-14,9</b>	<b>7.188.450</b>	<b>-26,4</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	670.415	-13,3	4.259.154	-32,0

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Ghế khung gỗ	223.115	12,5	1.512.216	-19,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	186.627	-23,1	1.114.017	-41,2
Đồ nội thất phòng ngủ	138.473	-20,0	861.746	-40,2
Đồ nội thất nhà bếp	98.707	-21,7	624.718	-24,8
Đồ nội thất văn phòng	23.494	-29,1	146.457	-34,3
Dăm gỗ	197.441	-27,9	1.181.418	-18,4
Gỗ, ván và ván sàn	151.340	-7,2	955.664	-23,6
Viên gỗ nén	59.885	0,4	380.077	-7,9
Cửa gỗ	4.163	-32,9	23.848	-26,7
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.428	15,2	14.062	-23,4
Khung gương	195	-27,3	1.468	-51,7

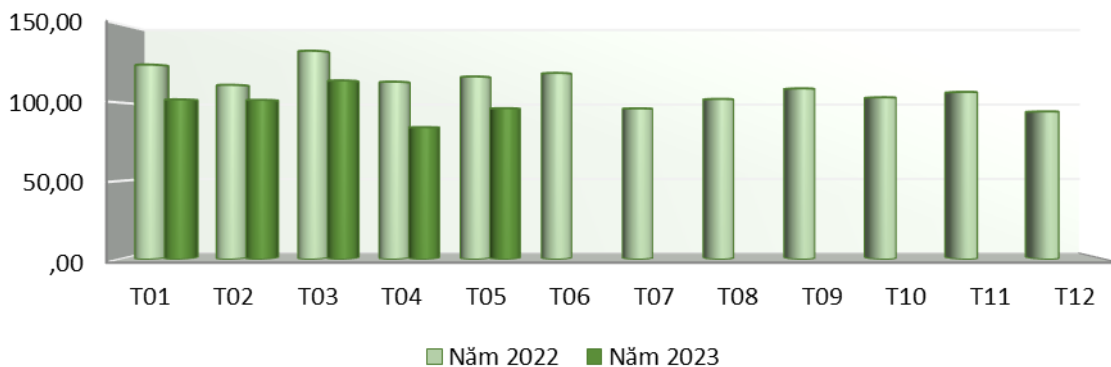
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA BỈ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 141,2 nghìn tấn, trị giá 498,3 triệu Eur

(tương đương 538,2 triệu USD), giảm 15,9% về lượng và giảm 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu EUR)



Nguồn: Eurostat

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính như: Đức, Ba Lan, Hà Lan, Trung Quốc, tổng lượng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 62,4% tổng lượng nhập khẩu.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 14 cho Bỉ trong 5 tháng đầu năm 2023, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,6% tổng lượng nhập khẩu. Dư địa thị trường còn lớn là cơ hội để các doanh nghiệp xuất

khẩu mặt hàng này của Việt Nam mở rộng thị phần.

Đáng chú ý, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam được vào Bỉ để đưa sang các nước Tây Âu khác (bởi cảng Antwerp của Bỉ là một trong những hải cảng trung chuyển hàng hóa lớn ở châu Âu). Bỉ được coi cửa ngõ, là trung tâm kinh tế, chính trị của châu Âu và là tâm điểm trung chuyển hàng hóa của khu vực nhờ hệ thống tàu cảng thuận lợi. Theo đó, tiềm năng xuất khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Bỉ là rất khả quan.

## Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Bỉ trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng 5 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>141.207</b>	<b>498.326</b>	<b>538.192</b>	<b>-15,9</b>	<b>-16,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đức	25.381	81.975	88.533	7,8	-2,4	18,0	14,0
Ba Lan	24.689	70.139	75.751	-2,7	0,7	17,5	15,1
Hà Lan	20.515	78.358	84.627	-2,8	-5,4	14,5	12,6
Trung Quốc	17.532	51.462	55.579	-28,3	-39,4	12,4	14,6
Pháp	7.276	29.466	31.823	12,1	-13,6	5,2	3,9
I-ta-li-a	7.152	42.271	45.653	-30,3	-11,6	5,1	6,1
Thổ Nhĩ Kỳ	4.534	11.944	12.899	-13,0	-13,6	3,2	3,1
Lít-va	4.448	9.427	10.181	-31,9	-14,1	3,2	3,9
Ru-ma-ni-a	4.370	17.250	18.630	-25,0	-6,5	3,1	3,5
In-đô-nê-xi-a	3.943	21.742	23.481	-35,7	-43,6	2,8	3,7
...							
Việt Nam	2.236	11.215	12.113	-42,0	-47,6	1,6	2,3
Thị trường khác	19.131	73.077	78.923	-34,1	-20,2	13,5	17,3

Nguồn: Eurostat Tỷ giá 1 Eur = 1,08 USD

### Mặt hàng nhập khẩu

Bỉ nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ trong 5 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu các mặt hàng này đều giảm. Đây cũng là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng này của Bỉ từ Việt Nam vẫn rất thấp. Bên cạnh đó, trong 5 tháng đầu năm 2023, Bỉ còn nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu những mặt hàng này đều giảm đáng kể. Tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam cũng rất thấp, đều chiếm chưa tới 1% tổng lượng nhập khẩu. Do đó, khả năng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng này vào thị trường Bỉ vẫn rất khả quan.

### Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Bỉ trong 5 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>141.207</b>	<b>498.326</b>	<b>538.192</b>	<b>-15,9</b>	<b>-16,7</b>	<b>1,6</b>	<b>2,3</b>
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	69.833	190.860	206.129	-18,5	-22,6	0,9	2,4
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	26.805	163.184	176.239	-11,0	-12,3	5,4	4,3
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	20.797	56.097	60.585	-20,9	-19,7	0,8	1,5
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	19.668	70.140	75.751	-3,1	-1,4	0,0	0,1
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	4.104	18.045	19.488	-24,3	-26,0	0,0	2,0

Nguồn: Eurostat; Tỷ giá 1 Eur = 1,08 USD

## Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) khởi xướng rà soát hành chính về thuế chống bán phá giá mật ong của Việt Nam



Theo Cục Phòng vệ Thương mại, Bộ Công Thương, ngày 3/8/2023, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) thông báo khởi xướng rà soát hành chính lần thứ nhất về thuế chống bán phá giá đối với mật ong của Việt Nam trên cơ sở đơn đề nghị rà soát của Nguyên đơn, các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ và các doanh nghiệp xuất khẩu mật ong của Việt Nam.

Thời kỳ rà soát là từ ngày 25/8/2021 đến ngày 31/5/2023. Danh sách rà soát dự kiến gồm các doanh nghiệp xuất khẩu mật ong sang Hoa Kỳ. Doanh nghiệp nào trong danh sách này không xuất khẩu mật ong sang Hoa Kỳ trong thời kỳ rà soát phải thông báo cho DOC trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo khởi xướng rà soát (dự kiến đến ngày 2/9/2023).

Theo quy định, trong vòng 35 ngày kể từ ngày công bố khởi xướng rà soát (dự kiến 7/9/2023), DOC sẽ tiến hành lựa chọn các doanh nghiệp làm bị đơn bắt buộc trong vụ việc dựa trên lượng xuất khẩu của các doanh nghiệp từ cao tới thấp theo số liệu của Cục Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ (CBP).

Ngoài ra, trong vòng 90 ngày kể từ ngày thông báo khởi xướng rà soát, các bên có thể rút đơn yêu cầu rà soát của mình (dự kiến ngày 1/11/2023).

Theo Cục Phòng vệ thương mại, đối với một số quốc gia mà Hoa Kỳ coi là nền kinh tế phi thị trường như Việt Nam, để có thể hưởng thuế suất riêng rẽ, doanh nghiệp phải nộp đơn xin hưởng thuế suất riêng rẽ trong vòng 30 ngày kể từ ngày khởi xướng rà soát (dự kiến đến 2/9/2023). Trường hợp các doanh nghiệp không nộp đơn xin hưởng thuế suất riêng rẽ và không được chọn làm bị đơn bắt buộc, doanh nghiệp có thể bị áp một mức thuế suất toàn quốc.

DOC dự kiến ban hành kết luận rà soát muộn nhất vào ngày 30/6/2024. Do đó trong thời gian tới, DOC sẽ yêu cầu các bên cung cấp thông tin để chọn nước làm giá trị thay thế cho Việt Nam, bản câu hỏi Lượng và Giá trị và bản câu hỏi dành cho các bị đơn bắt buộc.

Trước đó, ngày 14/5/2022, DOC đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với mật ong Việt Nam.

Ngày 17/11/2021, DOC ban hành kết luận sơ bộ và áp thuế mật ong Việt Nam từ 410,93% đến 413,99%. Mức thuế này cao hơn gấp đôi so với mức thuế mà Hiệp hội các nhà sản xuất mật ong Hoa Kỳ đề xuất ban đầu là 207%.

Ngày 8/4/2022, DOC ban hành kết luận cuối cùng, theo đó biên độ bán phá giá của Việt Nam được giảm rất mạnh, khoảng 7 lần so với kết luận sơ bộ, xuống còn 58,74%-

61,27% nhờ điều chỉnh một phần phương pháp tính toán theo đề nghị của Việt Nam.

Tháng 6/2022, DOC ban hành lệnh áp thuế chống bán phá giá chính thức từ 58,74% đến 61,27% với sản phẩm mật ong Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong 5 năm kể từ ngày 3/6/2022 và sẽ tiến hành rà soát hành chính thuế chống bán phá giá hàng năm.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.